

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH BÌNH ĐỊNH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 06/2018/KDTM –PT

Ngày : 24-4-2018

V/v: Tranh chấp hợp đồng tín dụng

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH ĐỊNH

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Võ Công A

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Thái B

Ông Nguyễn Thanh C

- **Thư ký phiên tòa :** Bà Nguyễn Duy D là Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bình Định.

- **Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Định:** Bà Nguyễn Phạm Tố E – Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Trong các ngày 23, 24 tháng 4 năm 2018 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bình Định xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 05/2017/TLPT-KDTM ngày 19 tháng 12 năm 2017 về việc “Tranh chấp hợp đồng tín dụng”

Do bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số 21/2017/KDTM-ST ngày 04 tháng 7 năm 2017 của Tòa án nhân dân thành phố Quy Nhơn bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 24/2018/QĐXX-PT ngày 01 tháng 3 năm 2018 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ngân hàng TMCP A (gọi tắt là ngân hàng)

Địa chỉ trụ sở chính tại: đường Cát Linh, Quận Đống Đa, thành phố Hà Nội.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Lê Hữu Đ - Chủ tịch HĐQT.

Người đại diện theo ủy quyền:

- Ông Hoàng Thanh V - Giám đốc Ngân hàng TMCP A - Chi nhánh Bình Định. (vắng mặt)

- Ông Bùi Ngọc S - Chuyên viên phòng pháp chế Ngân hàng TMCP A. (

vắng mặt)

- Ông Đinh Anh T - Giám đốc Công ty TNHH quản lý nợ và khai thác tài sản Ngân hàng TMCP A chi nhánh Đà Nẵng. (vắng mặt)

- Ông Phan Khánh T - Phó phòng XLN Công ty TNHH quản lý nợ và khai thác tài sản Ngân hàng TMCP A chi nhánh Đà Nẵng. (vắng mặt)

- Ông Đào Mạnh H - Chuyên Viên bộ phận tổ tụng Công ty TNHH quản lý nợ và khai thác tài sản Ngân hàng TMCP A chi nhánh Đà Nẵng. (có mặt)

- Ông Nguyễn N - Chuyên viên XLN Công ty TNHH quản lý nợ và khai thác tài sản Ngân hàng TMCP A chi nhánh Đà Nẵng. (vắng mặt)

(Văn bản ủy quyền số: 1973/UQ-HS ngày 26/3/2018).

2. Bị đơn: Công ty trách nhiệm hữu hạn T (gọi tắt là công ty)

Địa chỉ: đường Lạc Long Quân, phường Trần Quang Diệu, thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định.

Người đại diện hợp pháp của bị đơn: Bà Lê Thị Mỹ P

Địa chỉ: đường Lạc Long Quân, thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định (có mặt)

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan :

3.1. Ông Nguyễn Văn N, bà Nguyễn Thị Phương D

Địa chỉ: Tổ 22, KV4, phường Thị Nại, thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định (có mặt)

3.2. Ông Đặng Văn C, bà Lê Thị D

Địa chỉ: đường Lạc Long Quân, phường Trần Quang Diệu, thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định (có mặt)

3.3. Ông Lê Văn H, bà Lê Thị Mỹ Ph

Địa chỉ: đường Lạc Long Quân, phường Trần Quang Diệu, thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định

Người đại diện theo ủy quyền của ông Lê Văn H là bà Lê Thị Mỹ Ph (có mặt) (văn bản ủy quyền 17/3/2016)

4. Người kháng cáo:

4.1. Công ty trách nhiệm hữu hạn T.

4.2. Ông Lê Văn H và bà Lê Thị Mỹ P.

4.3. Ông Đặng Văn C và bà Lê Thị D.

4.4. Người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp cho Ông Đặng Văn C, bà Lê Thị D và bà Lê Thị Mỹ Ph: Luật sư Đặng Trường Nh – Công ty luật TNHH Một Thành Viên Sài Gòn Quy Nhơn thuộc Đoàn luật sư tỉnh Bình Định.(có mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 04/12/2015 và trong quá trình xét xử các đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn trình bày:

Do có nhu cầu sử dụng vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh, từ ngày 16/11/2011 đến ngày 01/12/2015 Công ty Trách nhiệm hữu hạn T (Công ty) có thỏa thuận ký các hợp đồng tín dụng với Ngân hàng Thương mại cổ phần A (Ngân hàng) với mục đích sử dụng và bổ sung vốn lưu động hoạt động sản xuất sơn, vécni phục vụ ngành gỗ, sản xuất đồ gỗ xuất khẩu và tiêu thụ nội địa. Cụ thể các hợp đồng tín dụng sau: Hợp đồng tín dụng số 257.11.403.990540 ngày 16/11/2011, hạn mức vay 1,4 tỷ đồng; Hợp đồng tín dụng số 285.11.403.990540 ngày 20/12/2011, hạn mức vay 3 tỷ đồng; Hợp đồng tín dụng số 62.12.403.990540 ngày 04/3/2012, hạn mức vay 5 tỷ đồng; Hợp đồng tín dụng số 74.13.403.990540 ngày 04/5/2013, hạn mức vay 5 tỷ đồng. Thời hạn và lãi suất cho vay được xác định tại hợp đồng tín dụng và khế ước nhận nợ mà cả hai bên đã cam kết.

Xuất phát từ các hợp đồng tín dụng trên, tính đến ngày 01/12/2015 Công ty còn nợ Ngân hàng số tiền 3.990.832.210đ (trong đó nợ gốc: 3.286.624.476đ, nợ lãi quá hạn: 11.685.921đ, lãi phạt chậm trả: 818.014đ và lãi phạt: 691.703.799đ).

Để đảm bảo khoản vay và trả nợ nói trên của Công ty, bên bảo đảm đã thực hiện thế chấp tài sản của người thứ ba bằng các hợp đồng thế chấp như sau:

Hợp đồng thế chấp số 65.11.403.990540.DB.DN ngày 15/11/2011. Tài sản thế chấp là nhà và đất tại tổ 22, KV4, phường Thị Nại, thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định thuộc sở hữu của ông Nguyễn Văn N và bà Nguyễn Thị Phương D. Tài sản này đã được đăng ký giao dịch bảo đảm theo đơn yêu cầu đăng ký thế chấp quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất số vào sổ 9756, quyển số 12, ngày 16/11/2011 tại Văn phòng Đăng ký quyền sử dụng đất thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định. Ngân hàng đang giữ bản gốc các giấy tờ chứng minh quyền sở hữu (giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H00338 do UBND thành phố Quy Nhơn cấp ngày 29/12/2006 cho ông Nguyễn Văn N và bà Nguyễn Thị P

Hợp đồng thế chấp số 64.11.403.990540.DB.DN ngày 15/11/2011. Tài sản thế chấp là nhà và đất tại tổ 7, KV7, phường Trần Quang Diệu, thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định thuộc sở hữu của ông Đặng Văn C và bà Lê Thị D. Tài sản này đã được đăng ký giao dịch bảo đảm theo đơn yêu cầu đăng ký thế chấp quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất số vào sổ 9755, quyển số 12, ngày

16/11/2011 tại Văn phòng Đăng ký quyền sử dụng đất thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định. Ngân hàng đang giữ bản gốc các giấy tờ chứng minh quyền sở hữu (giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H00409 do UBND thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định cấp ngày 22/10/2007 cho ông Đặng Văn C và bà Lê Thị D). Theo biên bản định giá ngày 14/11/2011 có trị giá là 1.500.000.000đ, thẩm định lại ngày 26/4/2013 có trị giá là 1.300.000.000đ.

Hợp đồng thế chấp số 73.11.403.990540.DB.DN ngày 19/12/2011. Tài sản thế chấp là nhà và đất tại thôn Thanh Chiêm 1, xã Điện Phương, huyện Điện Bàn, tỉnh Quảng Nam thuộc sở hữu của ông Lê Văn H. Tài sản này đã được đăng ký giao dịch bảo đảm theo đơn yêu cầu đăng ký thế chấp quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất số vào sổ 1065, ngày 19/12/2011 tại Văn phòng Đăng ký quyền sử dụng đất huyện Điện Bàn, tỉnh Quảng Nam. Ngân hàng đang giữ bản gốc các giấy tờ chứng minh quyền sở hữu (giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số H00817 do UBND huyện Điện Bàn, tỉnh Quảng Nam cấp ngày 13/11/2013 cho ông Lê Văn H). Theo biên bản định giá ngày 07/12/2011 có trị giá là 1.200.000.000đ.

Ngoài ra Công ty còn dùng tài sản của công ty để thế chấp gồm: xe ô tô có biển số 77A – 01950 và hàng tồn kho. Tuy nhiên Công ty cùng với Ngân hàng tự giải quyết nên nay Ngân hàng không có yêu cầu về 02 tài sản thế chấp này.

Công ty đã vi phạm nghĩa vụ trả nợ vay theo thỏa thuận trong các hợp đồng tín dụng đã ký với Ngân hàng dẫn đến các khoản nợ vay của Công ty tại Ngân hàng đã quá hạn. Nay Ngân hàng yêu cầu Tòa giải quyết buộc Công ty trách nhiệm hữu hạn T có nghĩa vụ trả số nợ gốc là 3.286.624.476 đồng và tiền lãi 1.419.048.560đồng (trong đó lãi theo quy định 1.418.230.546đồng, lãi chậm trả là 818.014đ) tạm tính đến ngày 03/7/2017 và tiền lãi phát sinh sau ngày 03/7/2017 cho đến khi trả hết nợ theo mức lãi suất thỏa thuận tại các hợp đồng tín dụng.

Trong trường hợp Công ty trách nhiệm hữu hạn T không trả hoặc trả không đầy đủ toàn bộ nợ gốc và lãi thì đề nghị Tòa tuyên Ngân hàng được quyền phát mãi tài sản bảo đảm theo các hợp đồng thế chấp số 65.11.403.990540.DB.DN ngày 15/11/2011, số 64.11.403.990540.DB.DN ngày 15/11/2011 và số 73.11.403.990540.DB.DN ngày 19/12/2011 để thu hồi nợ theo quy định của pháp luật. Trường hợp phát mãi tài sản bảo đảm nhưng không đủ để thu hồi nợ thì Công ty phải dùng các tài sản khác để trả nợ cho Ngân hàng theo quy định.

Tại bản khai và trong quá trình xét xử, bị đơn Công ty trách nhiệm hữu hạn T do bà Lê Thị Mỹ Ph đại diện theo pháp luật trình bày:

- Về hợp đồng tín dụng: Bà thống nhất Công ty có vay Ngân hàng theo các hợp đồng tín dụng, về số tiền giải ngân, thời hạn vay, lãi suất, mục đích vay như đại diện Ngân hàng trình bày là đúng nhưng sau khi vay Công ty đã trả đủ gốc và lãi ở các hợp đồng tín dụng, cụ thể: Hợp đồng tín dụng số 257.11.403.990540 ngày 16/11/2011. Hợp đồng tín dụng số 285.11.403.990540 ngày 20/12/2011. Hợp đồng tín dụng số 62.12.403.990540 ngày 04/3/2012. Riêng đối với Hợp đồng tín dụng số 74.13.403.990540 ngày 04/5/2013 có hạn mức vay 5 tỷ đồng với hợp đồng này, hiện Công ty còn nợ của Ngân hàng 3.486.624.476đ tiền gốc chứ không phải 3.286.624.476đ như Ngân hàng yêu cầu và nợ lãi phát sinh. Tại phiên Tòa Công ty công nhận còn nợ Ngân hàng số nợ gốc 3.286.624.476đ và tiền lãi phát sinh trong hạn và quá hạn như Ngân hàng tính đến ngày 03/7/2017 là 1.419.048.560 đồng. Nhưng hiện Công ty đang khó khăn trong hoạt động sản xuất kinh doanh nên xin được trả dần số tiền gốc trên trong thời hạn 12 tháng còn tiền lãi Công ty xin không thanh toán.

- Đối với yêu cầu của Ngân hàng trong trường hợp Công ty không trả hoặc trả không đầy đủ toàn bộ nợ gốc và lãi, Ngân hàng được quyền phát mãi tài sản thế chấp của người thứ ba theo các hợp đồng thế chấp số 64.11.403.990540.DB.DN ngày 15/11/2011, số 65.11.403.990540.DB.DN ngày 15/11/2011 và số 73.11.403.990540.DB.DN ngày 19/12/2011 và các tài sản khác để thu hồi nợ, Công ty không đồng ý yêu cầu trên vì các hợp đồng thế chấp trên là hợp đồng thế chấp cho các Hợp đồng tín dụng số 257.11.403.990540 ngày 16/11/2011 số 285.11.403.990540 ngày 20/12/2011 và số 62.12.403.990540 ngày 04/3/2012 mà tài sản thế chấp là tài sản của ông H bà Ph, ông C bà D và ông N bà D có đứng ra bảo đảm trả nợ cho Công ty nhưng các hợp đồng tín dụng trên Công ty đã trả nợ xong vào ngày 17/5/2012, chứ không phải bảo đảm cho hợp đồng tín dụng số 74.13.403.990540 ngày 04/5/2013 mà Công ty còn nợ. Do vậy Công ty đề nghị Ngân hàng giải chấp các hợp đồng thế chấp trên và trả lại giấy tờ chứng nhận quyền sở hữu tài sản cho ông H bà Ph, ông C bà D và ông N bà D.

Tại bản khai và trong quá trình xét xử người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập ông Đặng Văn C bà Lê Thị D trình bày:

- Ông bà thống nhất như lời trình bày của Ngân hàng và Công ty về trình tự thủ tục lập hợp đồng thế chấp số 64.11.403.990540.DB.DN ngày 15/11/2011 giữa ông bà với Ngân hàng và Công ty. Hợp đồng thế chấp được thực hiện theo đúng quy định pháp luật.

- Theo hợp đồng thế chấp trên, ông bà tự nguyện dùng tài sản của mình để

thế chấp cho Ngân hàng nhằm đảm bảo khoản vay của Công ty tại Ngân hàng với giá trị tài sản bảo đảm là 1.500.000.000đ. Nhưng hợp đồng thế chấp trên ông bà chỉ thế chấp bảo lãnh cho khoản vay của Công ty theo hợp đồng tín dụng số 257.11.403.990540 ngày 16/11/2011 giữa Ngân hàng và Công ty. Theo ông bà được biết thì hợp đồng tín dụng này Công ty đã trả hết nợ cho Ngân hàng khi nhập hợp đồng tín dụng này vào hợp đồng tín dụng số 285.11.403.990540 ngày 20/12/2011 chứ ông bà không đồng ý dùng hợp đồng thế chấp trên để thế chấp cho hợp đồng tín dụng số 74.13.403.990540 ngày 04/5/2013 vì Ngân hàng và Công ty tự thực hiện ông bà không biết, nên ông bà không có nghĩa vụ bảo đảm trong khoản nợ của Công ty đối với Ngân hàng. Nay ông, bà yêu cầu Ngân hàng giải chấp hợp đồng thế chấp số 64.11.403.990540.DB.DN ngày 15/11/2011 và trả lại giấy tờ chứng nhận quyền sở hữu tài sản cho ông bà.

Tại bản khai và trong quá trình xét xử người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập ông Lê Văn H bà Lê Thị Mỹ Ph trình bày:

- Ông bà thống nhất như lời trình bày của Ngân hàng và Công ty về trình tự thủ tục lập hợp đồng thế chấp số 73.11.403.990540.DB.DN ngày 19/12/2011 giữa ông bà với Ngân hàng và Công ty. Hợp đồng thế chấp được thực hiện theo đúng trình tự pháp luật.

- Theo hợp đồng thế chấp trên, ông H bà Ph đã tự nguyện dùng tài sản của ông bà thế chấp cho Ngân hàng nhằm đảm bảo khoản vay của Công ty tại Ngân hàng với giá trị tài sản bảo đảm là 1.200.000.000đ. Nhưng hợp đồng thế chấp trên ông bà chỉ thế chấp cho khoản vay của Công ty theo hợp đồng tín dụng số 285.11.403.990540 ngày 20/12/2011. Đối với hợp đồng tín dụng này Công ty đã trả xong nợ cho Ngân hàng vào ngày 17/5/2012, ông bà không đồng ý dùng hợp đồng thế chấp trên để thế chấp cho hợp đồng tín dụng số 74.13.403.990540 ngày 04/5/2013 vì Ngân hàng và Công ty tự thực hiện ông bà không biết, nên ông bà không có nghĩa vụ bảo đảm trong khoản nợ của Công ty đối với Ngân hàng. Nay ông H bà Ph yêu cầu Ngân hàng giải chấp hợp đồng thế chấp số 73.11.403.990540.DB.DN ngày 19/12/2011 và trả lại giấy chứng nhận quyền sở hữu tài sản cho ông H bà Ph.

Tại bản khai và trong quá trình xét xử người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Văn N bà Nguyễn Thị Phương D trình bày:

- Ông bà thống nhất như trình bày của Ngân hàng và Công ty về trình tự thủ tục lập hợp đồng thế chấp số 65.11.403.990540.DB.DN ngày 15/11/2011 giữa Ngân hàng với Công ty và vợ chồng ông bà. Hợp đồng thế chấp được thực hiện

đúng theo trình tự quy định.

- Theo hợp đồng thế chấp trên, ông bà đã tự nguyện dùng tài sản của mình để thế chấp cho Ngân hàng nhằm đảm bảo khoản vay của Công ty tại Ngân hàng với giá trị tài sản bảo đảm là 430.000.000đ. Nhưng hợp đồng thế chấp trên ông bà chỉ thế chấp cho khoản vay của Công ty theo hợp đồng tín dụng số 257.11.403.990540 ngày 16/11/2011. Đối với hợp đồng tín dụng này ông bà được biết Công ty đã thanh toán xong nợ cho Ngân hàng, ông bà không đồng ý dùng hợp đồng thế chấp trên để thế chấp cho hợp đồng tín dụng số 74.13.403.990540 ngày 04/5/2013 vì khi lập lại hợp đồng tín dụng Ngân hàng cũng như Công ty tự thực hiện ông bà không biết, nên ông bà không có nghĩa vụ bảo đảm trong khoản nợ của Công ty đối với Ngân hàng. Nhưng sau khi Công ty không trả được nợ Ngân hàng có thông báo cho bên thế chấp tài sản, vợ chồng ông bà đã trả nợ thay cho Công ty số tiền 200.000.000đ để với mong muốn được giải chấp tài sản thế chấp khi thực hiện một phần hai nghĩa vụ, nhưng vẫn không được Ngân hàng chấp nhận. Nay vợ chồng ông N bà D yêu cầu Ngân hàng giải chấp hợp đồng tín dụng số 65.11.403.990540.DB.DN ngày 15/11/2011 và trả lại giấy tờ chứng nhận quyền sở hữu tài sản cho ông bà. Đối với số tiền đã nộp 200.000.000đ vào Ngân hàng để trả nợ thay cho Công ty, ông bà không yêu cầu gì về số tiền này.

Bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số 21/2017/KDTM-ST ngày 04 tháng 7 năm 2017, Tòa án nhân dân thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định đã quyết định:

- Căn cứ Điều 26, 30; điểm a, khoản 1, Điều 35, điểm a, khoản 1, Điều 39, điểm b khoản 2 Điều 227, Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự 2015;
- Căn cứ vào các Điều 122, 342, 343, 355, 361, 362, 363, 369, 371, 471, 474, 476 Bộ luật dân sự 2005;
- Căn cứ vào Điều 95 Luật các tổ chức tín dụng;
- Căn cứ Pháp lệnh án phí, lệ phí Tòa án số 10/2009/PL-UBTVQH12 ngày 27/02/2009 của Ủy ban thường vụ Quốc hội
- Buộc Công ty Trách nhiệm hữu hạn T có nghĩa vụ trả cho Ngân hàng Thương mại Cổ phần A – Chi nhánh Bình Định tổng số tiền: 4.705.673.036đ (Trong đó số tiền gốc: 3.286.624.476 đồng, số tiền lãi: 1.419.048.560đ) tạm tính đến ngày 03/7/2017. Công ty TNHH T còn phải tiếp tục trả số nợ lãi quá hạn trên số dư nợ gốc theo mức lãi suất đã thỏa thuận trong hợp đồng tín dụng phát sinh sau ngày 03/7/2017 cho đến khi trả hết nợ gốc.

- Nếu Công ty trách nhiệm hữu hạn T không trả hoặc trả không đầy đủ số nợ vay trên thì:

Vợ chồng ông Nguyễn Văn N bà Nguyễn Thị Phương D phải thực hiện nghĩa vụ trả nợ thay cho Công ty trách nhiệm hữu hạn Tân Dung H trong phạm vi bảo lãnh số tiền nợ gốc và lãi: 230.000.000đ tạm tính đến ngày 03/7/2017 và tiếp tục trả lãi phát sinh tương ứng theo số tiền gốc bảo lãnh từ sau ngày 03/7/2017 cho đến khi trả xong gốc bảo lãnh. Vợ chồng ông Lê Văn H bà Lê Thị Mỹ Ph phải thực hiện nghĩa vụ trả nợ thay cho Công ty trách nhiệm hữu hạn T trong phạm vi bảo lãnh số tiền gốc và lãi là 1.200.000.000đ tạm tính đến ngày 03/7/2017 và tiếp tục trả lãi phát sinh tương ứng theo số tiền gốc bảo lãnh từ sau ngày 03/7/2017 cho đến khi trả xong gốc bảo lãnh. Vợ chồng ông Đặng Văn C bà Lê Thị D phải thực hiện nghĩa vụ trả nợ thay cho Công ty trách nhiệm hữu hạn T trong phạm vi bảo lãnh số tiền gốc và lãi là 1.300.000.000đ tạm tính đến ngày 03/7/2017 và tiếp tục trả lãi phát sinh tương ứng theo số tiền gốc bảo lãnh từ sau ngày 03/7/2017 cho đến khi trả xong gốc bảo lãnh.

- Nếu Công ty trách nhiệm hữu hạn T không thực hiện đúng nghĩa vụ trả nợ vay theo các hợp đồng tín dụng nêu trên và vợ chồng ông N bà D, vợ chồng ông H bà Ph, vợ chồng ông C bà D không thực hiện hiện đầy đủ nghĩa vụ bảo lãnh thì toàn bộ tài sản thế chấp bảo lãnh sẽ được phát mãi theo quy định của pháp luật để trả nợ cho ngân hàng trong phạm vi bảo lãnh theo 03 hợp đồng thế chấp sau: Hợp đồng thế chấp tài sản của bên thứ ba số 65.11.403.990540.DB.DN ngày 15/11/2011. Hợp đồng thế chấp tài sản của bên thứ ba số 73.11.403.990540.DB.DN ngày 19/12/2011. Hợp đồng thế chấp tài sản của bên thứ ba số 65.11.403.990540.DB.DN ngày 15/11/2011.

- Trường hợp Công ty trách nhiệm hữu hạn T hoặc vợ chồng ông N bà D, vợ chồng ông H bà Ph, vợ chồng ông C bà D hoàn thành nghĩa vụ trả nợ vay hoặc nghĩa vụ bảo lãnh Ngân hàng TMCP A – Chi nhánh Bình Định có trách nhiệm giải chấp hoàn trả toàn bộ các giấy tờ gốc đã nhận thế chấp cho bên bảo lãnh, thế chấp.

- Bác yêu cầu của vợ chồng ông Lê Văn H bà Lê Thị Mỹ Ph, vợ chồng ông Đặng Văn C bà Lê Thị D yêu cầu giải chấp hai hợp đồng thế chấp tài sản của các ông bà.

- Ngoài ra, Tòa án cấp sơ thẩm còn quyết định về phần chi phí giám định, phần án phí dân sự sơ thẩm, quyền nghĩa vụ thi hành án, quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 17/7/2017, Công ty trách nhiệm hữu hạn T có đơn kháng cáo yêu cầu

Tòa án cấp phúc thẩm xem xét lại toàn bộ nội dung bản án sơ thẩm.

- Ngày 17/7/2017, ông Đặng Văn C và bà Lê Thị D có đơn kháng cáo yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm xem xét lại nội dung bản án sơ thẩm liên quan đến việc thế chấp tài sản của vợ chồng ông bảo đảm cho công ty trách nhiệm hữu hạn T vay tại ngân hàng.

- Ngày 17/7/2017, ông Lê Văn H và bà Lê Thị Mỹ Ph có đơn kháng cáo yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm xem xét lại nội dung bản án sơ thẩm liên quan đến việc thế chấp tài sản của vợ chồng ông bảo đảm cho công ty trách nhiệm hữu hạn T vay tại ngân hàng.

Tại phiên tòa phúc thẩm Công ty trách nhiệm hữu hạn T, ông Đặng Văn C và bà Lê Thị D, ông Lê Văn H và bà Lê Thị Mỹ Ph vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo. Các bên đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

Luật sư Đặng Trường Nh phát biểu bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp cho ông C, bà D, bà Ph, đề nghị Hội đồng xét xử:

- Tuyên bố hợp đồng tín dụng số 74.13.403.990540 ngày 04/5/2013 vô hiệu.
- Buộc Ngân hàng TMCP A phải giải chấp trả lại giấy tờ nhà đất cho vợ chồng ông C, bà D và vợ chồng ông H, bà Ph.
- Tuyên xử vợ chồng ông C, bà D không phải chịu trách nhiệm trả nợ cho Ngân hàng TMCP A.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Định phát biểu ý kiến:

- Về việc tuân thủ pháp luật tố tụng dân sự: Trong quá trình giải quyết vụ án ở giai đoạn phúc thẩm, Thẩm phán và những người tiến hành tố tụng khác cũng như các bên đương sự đã tuân thủ đúng theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Tuy nhiên, Thẩm phán đã vi phạm thời hạn chuẩn bị xét xử 10 ngày. Đơn kháng cáo hợp lệ, thủ tục kháng cáo đúng theo quy định của pháp luật.

- Về việc giải quyết vụ án: Không có căn cứ chấp nhận kháng cáo của Công ty trách nhiệm hữu hạn T, ông Đặng Văn C và bà Lê Thị D, ông Lê Văn H và bà Lê Thị Mỹ Ph. Đề nghị giữ nguyên quyết định của Bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số: 21/2017/KDTM-ST ngày 04 tháng 7 năm 2017 của Tòa án nhân dân thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định về nội dung, sửa phần án phí.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa; kết quả tranh tụng tại phiên tòa và các quy định của pháp luật; Hội đồng xét xử nhận thấy:

{1} Về thủ tục: Kháng cáo của Công ty trách nhiệm hữu hạn T, vợ chồng ông Đặng Văn C và bà Lê Thị D, vợ chồng ông Lê Văn H và bà Lê Thị Mỹ Ph trong hạn luật định, hình thức và nội dung đơn kháng cáo đúng quy định, đã nộp tạm ứng án phí kháng cáo đầy đủ.

{2} Về nội dung:

{2.1} Xét kháng cáo của Công ty trách nhiệm hữu hạn T, Hội đồng xét xử thấy rằng: Công ty thừa nhận từ năm 2011 cho đến năm 2013 Công ty có ký kết Hợp đồng tín dụng vay vốn tại Ngân hàng theo các hợp đồng tín dụng số 257.11.403.990540 ngày 16/11/2011, hạn mức vay 1,4 tỷ đồng; Hợp đồng tín dụng số 285.11.403.990540 ngày 20/12/2011, hạn mức vay 3 tỷ đồng; Hợp đồng tín dụng số 62.12.403.990540 ngày 04/3/2012, hạn mức vay 5 tỷ đồng; Hợp đồng tín dụng số 74.13.403.990540 ngày 04/5/2013, hạn mức vay 5 tỷ đồng. Thời hạn và lãi xuất cho vay được xác định tại hợp đồng tín dụng và khế ước nhận nợ mà cả hai bên đã cam kết; Mục đích vay sản xuất sơn, vecni phục vụ ngành gỗ, sản xuất đồ gỗ xuất khẩu và tiêu thụ nội địa. Từ ngày vay đến ngày 31/12/2015, ngân hàng đã tiến hành giải ngân với số tiền là 29.161.006.885 đồng. Trong quá trình thực hiện các hợp đồng nói trên, ngân hàng đã tiến hành thu nợ nhiều lần với tổng số tiền là 25.874.382.409 đồng (Công ty T trả 25.674.382.409đồng; vợ chồng ông N, bà D trả 200.000.000đồng). Tính đến ngày 03/7/2017, công ty còn nợ ngân hàng số tiền gốc là 3.286.624.476 đồng. Mặt khác, tại phiên Tòa người đại diện Công ty thừa nhận tính đến ngày 03/7/2017, Công ty còn nợ Ngân hàng số tiền lãi 1.419.048.560đ (trong đó lãi trong hạn 1.418.230.546đ và lãi quá hạn 818.014đ) phát sinh từ số nợ gốc mà công ty còn nợ là 3.286.624.476 đồng theo bảng tính lãi của Ngân hàng là đúng. Nên có đủ căn cứ để xác định công ty còn nợ ngân hàng số tiền gốc 3.286.624.476 đồng. Do đó, kháng cáo của Công ty trách nhiệm hữu hạn T cho rằng số liệu Ngân hàng giải ngân và thu hồi nợ chưa chính xác là không có cơ sở.

{2.2} Xét kháng cáo của Công ty trách nhiệm hữu hạn T, vợ chồng ông Đặng Văn C, bà Lê Thị D, vợ chồng ông Lê Văn H, bà Lê Thị Mỹ Ph đối với hợp đồng thế chấp tài sản của bên thứ ba, Hội đồng xét xử thấy rằng: Tại hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất số 64.11.403.990540.DB.DN ngày 15/11/2011, hợp đồng được đăng ký giao dịch bảo đảm đúng pháp luật. Thể hiện vợ chồng ông Đặng Văn C bà Lê Thị D dùng tài sản của mình là nhà và đất tại tổ 7, khu vực 7, phường Trần Quang Diệu, thành phố Quy Nhơn, được Ủy ban nhân dân thành phố Quy Nhơn cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H00409

ngày 22/10/2007 cho ông Đặng Văn C bà Lê Thị D, có giá trị theo biên bản định giá ngày 14/11/2011 là 1.5 tỷ đồng thẩm định lại có trị giá 1,3 tỷ đồng để thế chấp bảo đảm nghĩa vụ trả nợ của Công ty với Ngân hàng. Tại hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất số 65.11.403.990540.DB.DN ngày 15/11/2011, hợp đồng được đăng ký giao dịch bảo đảm đúng pháp luật, thể hiện vợ chồng ông N bà D dùng tài sản của mình là nhà và đất tại tổ 22, khu vực 4, phường Thị Nại, thành phố Quy Nhơn, được Ủy ban nhân dân thành phố Quy Nhơn cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H00338 ngày 29/12/2006 cho ông Nguyễn Văn N bà Nguyễn Thị Phương D, có giá trị theo biên bản định giá ngày 14/11/2011 là 430.000.000đ để thế chấp bảo đảm nghĩa vụ trả nợ của Công ty với Ngân hàng. Tại hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất số 73.11.403.990540.DB.DN ngày 19/12/2011, hợp đồng được đăng ký giao dịch bảo đảm đúng pháp luật. Thể hiện vợ chồng ông H bà Ph dùng tài sản của mình là nhà và đất tại thôn Thanh Chiêm 1, xã Điện Phương, huyện Điện Bàn, tỉnh Quảng Nam, được Ủy ban nhân dân huyện Điện Bàn cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền trên đất số CH00817 ngày 13/11/2013 cho ông Lê Văn H, có giá trị theo biên bản định giá ngày 07/12/2011 là 1.200.000.000đ để thế chấp bảo đảm nghĩa vụ trả nợ của Công ty với Ngân hàng. Căn cứ vào các hợp đồng thế chấp trên thì thấy giữa các bên đã tiến hành tham gia ký kết là hoàn toàn tự nguyện, đã tuân thủ theo đúng quy định tại Điều 122 Bộ luật Dân sự 2005 và Điều 130 Luật Đất đai 2003 được sửa đổi bổ sung năm 2009 và khoản 5, 6 Điều 3 Nghị định 163/2006/NĐ-CP ngày 29/12/2006.

{2.3} Tại mục 2.1 của các hợp đồng thế chấp trên đều ghi nhận sự thỏa thuận: “...*bên thế chấp tự nguyện thế chấp tài sản nói trên cho Ngân hàng để đảm bảo nghĩa vụ trả nợ (bao gồm: gốc, lãi, phí, chi phí....) mà Ngân hàng cho bên thế chấp/Bên vay theo quy định tại các hợp đồng tín dụng. Hợp đồng thế chấp và các cam kết thỏa thuận khác có liên quan đã và sẽ được ký kết giữa Ngân hàng Quân Đội và bên vay*”. Và tại mục 2.2 của các hợp đồng thế chấp trên : “ *về hiệu lực hợp đồng tính từ ngày ký hợp đồng thế chấp đến khi bên vay thực hiện xong nghĩa vụ trả nợ và các nghĩa vụ tài chính khác phát sinh cho Ngân hàng*”. Như vậy hiệu lực của hợp đồng thế chấp quy định được tính từ ngày ký hợp đồng thế chấp cho đến khi bên vay thực hiện xong nghĩa vụ và phạm vi bảo lãnh được quy định cho các hợp đồng tín dụng khác có liên quan đã và sẽ được ký kết giữa Ngân hàng và bên vay nếu không có thỏa thuận khác, do đó hiệu lực của các hợp đồng thế chấp vẫn còn khi Công ty chưa thanh toán đầy đủ số tiền còn nợ và Ngân hàng chưa thực

hiện thủ tục giải chấp tài sản thế chấp. Điều đó cũng có nghĩa là cả 03 hợp đồng thế chấp nói trên không những có nghĩa vụ bảo đảm cho các khoản vay của các hợp đồng tín dụng số 257.11.403.990540 ngày 16/11/2011, số 285.11.403.990540 ngày 20/12/2011, số 62.12.403.990540 ngày 04/3/2012, mà còn phải đảm bảo trả nợ cho Công ty với các hợp đồng tín dụng sau này khi các hợp đồng thế chấp vẫn còn hiệu lực pháp luật. Vì vậy, ngày 12/3/2013 bà Lê Thị Mỹ Ph và ông Lê Văn H lập biên bản họp Hội đồng thành viên Công ty (BL 132) về việc vay vốn của Công ty tại Ngân hàng cũng với các tài sản đã thế chấp và sau cuộc họp ông Lê Văn H đại diện Công ty yêu cầu được thẩm định lại tài sản thế chấp của bên thứ ba để làm căn cứ cho việc tiếp tục ký kết hợp đồng tín dụng hạn mức số tiền 5 tỷ đồng (HĐTD số 74.13.403.990540 ngày 04/5/2013), ngày 26/4/2013 các bên tiến hành các thủ tục xem xét thẩm định lại các tài sản thế chấp của các ông bà Cảnh D, Nghĩa D và ông bà Huy Ph nhưng trị giá tài sản không tăng nên phạm vi bảo lãnh vẫn không thay đổi. Giá trị tài sản thế chấp của ông C bà D còn lại 1.300.000.000đ, giá trị tài sản thế chấp của ông H bà Ph là 1.200.000.000đ, giá trị tài sản thế chấp của ông N bà D là 430.000.000đ.

{2.4} Ông H là chủ tài sản, tại thời điểm ký hợp đồng thế chấp ông H là người đại diện theo pháp luật của Công ty. Tại hợp đồng tín dụng số 74.13.403.990540 ngày 04/5/2013 do ông Lê Văn H ký, tại điểm c mục 5.1 Điều 5 của hợp đồng tín dụng số 74 cũng nêu rõ tài sản bảo đảm cho khoản vay tại hợp đồng tín dụng số 74.13.403.990540 ngày 04/5/2013 là nhà và đất của vợ chồng ông H như hợp đồng thế chấp số 73.11.403.990540.DB.DN ngày 19/12/2011. Như vậy, ông H đã biết và chủ động dùng tài sản của vợ chồng để thế chấp cho Ngân hàng đảm bảo khoản vay vốn của Công ty tại Ngân hàng theo hợp đồng tín dụng số 74.13.403.990540 ngày 04/5/2013, nên sau khi nhận được thông báo số 14/TB ngày 24/11/2014, thông báo số 07/TB-DTr ngày 27/03/2015 và biên bản làm việc ngày 08/12/2014, bên thế chấp là ông H bà Ph do ông Võ Hồng N làm đại diện theo ủy quyền, đã đề nghị Ngân hàng cho bên thế chấp trong thời gian 06 tháng huy động số tiền 960.000.000đ, trả nợ thay cho Công ty T để nhận lại tài sản thế chấp và ngày 17/03/2015 vợ chồng ông H, bà Ph có gửi đơn gia hạn đến ngân hàng đề nghị cho thời hạn 1,5 năm để huy động tiền trả cho ngân hàng. Điều đó khẳng định rõ ý chí của ông H và bà Ph tiếp tục sử dụng tài sản nói trên để bảo đảm cho Công ty tiếp tục vay vốn tại Ngân hàng.

{2.5} Đối với vợ chồng ông C, bà D Hội đồng xét xử thấy rằng, sau khi nhận được thông báo số 12/TB ngày 24/11/2014 và biên bản làm việc ngày 08/12/2014,

bên thế chấp là ông C bà D do ông Võ Hồng N làm đại diện theo ủy quyền đã được Ngân hàng thông báo về khoản nợ của Công ty theo hợp đồng tín dụng số 74.13.403.990540 ngày 04/5/2013. Trong quá trình làm việc ông Nam đề nghị cho bên thế chấp trong thời gian 06 tháng để huy động nguồn tiền trả nợ thay cho Công ty số tiền 1.300.000.000đ để nhận lại tài sản thế chấp. Mặt khác, ngày 16/3/2015 vợ chồng ông C, bà D đã gửi đơn đến ngân hàng để xin gia hạn thời hạn trả nợ cho ngân hàng. Đơn xin gia hạn trả nợ thể hiện rõ ông C và bà D biết việc tiếp tục sử dụng tài sản thuộc quyền sở hữu, sử dụng của ông, bà để bảo đảm cho Công ty tiếp tục vay vốn tại Ngân hàng.

{2.6} Theo hướng dẫn tại Nghị định số 163/2006/NĐ-CP ngày 29/12/2006 của Chính phủ về việc đăng ký giao dịch đảm bảo và Nghị định số 11/2012/NĐ-CP ngày 22/02/2012 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 163/2006/NĐ-CP ngày 29/12/2006 của Chính phủ, thì việc đăng ký giao dịch đảm bảo có ý nghĩa dành quyền ưu tiên đối với xử lý tài sản thế chấp để thu hồi nợ khi có nhiều nghĩa vụ khác phải thực hiện, điều đó cũng có nghĩa các Hợp đồng thế chấp tài sản ở trên nhằm bảo đảm nghĩa vụ trả nợ đã được công chứng hợp pháp, nếu pháp luật yêu cầu phải đăng ký giao dịch đảm bảo mà không đăng ký giao dịch đảm bảo thì cũng không bị vô hiệu.

{3} Như vậy có đủ căn cứ khẳng định tất cả các tài sản thế chấp theo các hợp đồng thế chấp số 64.11.403.990540.DB.DN ngày 15/11/2011, số 65.11.403.990540.DB.DN ngày 15/11/2011, số 73.11.403.990540.DB.DN ngày 19/12/2011, để đảm bảo nghĩa vụ thanh toán toàn bộ số nợ vay của Công ty T tại Ngân hàng, trong đó có hợp đồng vay số 74.13.403.990540 ngày 04/5/2013, nên việc các ông bà H Ph, C, D cho rằng họ đã thực hiện xong việc trả nợ theo các hợp đồng tín dụng số 257.11.403.990540 ngày 16/11/2011, số 285.11.403.990540 ngày 20/12/2011 và số 62.12.403.990540 ngày 04/3/2012, họ không biết việc Công ty tiếp tục dùng tài sản nêu trên để đảm bảo cho khoản vay của hợp đồng tín dụng số 74.13.403.990540 ngày 04/5/2013, các tài sản thế chấp chưa được đăng ký giao dịch đảm bảo lại và yêu cầu Ngân hàng giải chấp tài sản thế chấp là không có căn cứ. Do đó, trong trường hợp Công ty không trả hoặc trả không đầy đủ toàn bộ số nợ gốc và lãi nói trên thì vợ chồng ông H bà Ph, vợ chồng ông C bà D, vợ chồng ông N bà D phải thực hiện nghĩa vụ trả nợ thay cho Công ty số tiền gốc và lãi trong phạm vi bảo lãnh, hoặc Ngân hàng có quyền yêu cầu xử lý toàn bộ tài sản thế chấp bảo lãnh theo quy định của pháp luật, để thu hồi nợ cho Ngân hàng theo hợp đồng đã ký giữa các bên.

{4} Về án phí: Đây là vụ án tranh chấp về kinh doanh thương mại, có người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong vụ án có yêu cầu độc lập, nhưng Tòa án cấp sơ thẩm buộc người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vợ chồng ông H bà Ph, vợ chồng ông C bà D mỗi người phải nộp án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm 200.000đồng và nộp tạm ứng án phí kháng cáo 300.000đồng là không đúng với quy định tại Điều 27, mục 1 phần I về án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm không có giá ngạch thuộc danh mục mức án phí, lệ phí Tòa án, ban hành kèm theo Pháp lệnh án phí, lệ phí Tòa án số 10/2009/PL-UBTVQH12 ngày 27/02/2009 của Ủy ban thường vụ Quốc hội và Điều 28, tiểu mục 2.2 mục 2 phần II danh mục án phí, lệ phí Tòa án, ban hành kèm theo Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội, do đó cần phải sửa số tiền án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm vợ chồng ông H bà Ph, vợ chồng ông C bà D mỗi người phải chịu là 2.000.000đồng. Do bản án phúc thẩm sửa án sơ thẩm nên vợ chồng ông H bà Ph, vợ chồng ông C bà D không phải chịu án phí kinh doanh thương mại phúc thẩm.

{5} Từ những cơ sở đã phân tích trên, xét thấy kháng cáo của Công ty trách nhiệm hữu hạn T, ông C, bà D, ông H, bà Ph là không có căn cứ, nên không được Hội đồng xét xử chấp nhận. Giữ nguyên bản án sơ thẩm về nội dung, sửa phần án phí.

{6} Những quyết định khác của bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị, có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

{7} Luận cứ bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp cho ông C, bà D và bà Ph của luật sư không phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử, nên không được chấp nhận.

{8} Ý kiến của Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Định Tại phiên tòa là phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử, nên được chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH :

Căn cứ khoản 2 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự 2015;
Căn cứ vào các Điều 122, 342, 343, 355, 361, 362, 363, 369, 371, 471, 474, 476 Bộ luật dân sự 2005;
Căn cứ vào Điều 95 Luật các tổ chức tín dụng;
Căn cứ Pháp lệnh án phí, lệ phí Tòa án số 10/2009/PL-UBTVQH12 ngày

27/02/2009 của Ủy ban thường vụ Quốc hội; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Không chấp nhận toàn bộ kháng cáo của Công ty trách nhiệm hữu hạn T, ông C, bà D, ông H, bà Phg. Giữ nguyên quyết định của Bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số: 21/2017/KDTM-ST ngày 04 tháng 7 năm 2017 của Tòa án nhân dân thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định về phần nội dung, sửa phần án phí.

1.1 Buộc Công ty Trách nhiệm hữu hạn T có nghĩa vụ trả cho Ngân hàng Thương mại Cổ phần A – Chi nhánh Bình Định tổng số tiền: 4.705.673.036đ (Trong đó số tiền gốc: 3.286.624.476 đồng, số tiền lãi: 1.419.048.560đ) tạm tính đến ngày 03/7/2017. Công ty TNHH T còn phải tiếp tục trả số nợ lãi quá hạn trên số dư nợ gốc theo mức lãi suất đã thỏa thuận trong hợp đồng tín dụng phát sinh sau ngày 03/7/2017 cho đến khi trả hết nợ gốc.

2. Nếu Công ty trách nhiệm hữu hạn T không trả hoặc trả không đầy đủ số nợ vay trên thì:

2.1. Vợ chồng ông Nguyễn Văn N bà Nguyễn Thị Phương D phải thực hiện nghĩa vụ trả nợ thay cho Công ty trách nhiệm hữu hạn T trong phạm vi bảo lãnh số tiền nợ gốc và lãi: 230.000.000đ tạm tính đến ngày 03/7/2017 và tiếp tục trả lãi phát sinh tương ứng theo số tiền gốc bảo lãnh từ sau ngày 03/7/2017 cho đến khi trả xong nợ gốc bảo lãnh.

2.2. Vợ chồng ông Lê Văn H bà Lê Thị Mỹ Ph phải thực hiện nghĩa vụ trả nợ thay cho Công ty trách nhiệm hữu hạn T trong phạm vi bảo lãnh số tiền gốc và lãi là 1.200.000.000đ tạm tính đến ngày 03/7/2017 và tiếp tục trả lãi phát sinh tương ứng theo số tiền gốc bảo lãnh từ sau ngày 03/7/2017 cho đến khi trả xong gốc bảo lãnh.

2.3. Vợ chồng ông Đặng Văn C bà Lê Thị D phải thực hiện nghĩa vụ trả nợ thay cho Công ty trách nhiệm hữu hạn T trong phạm vi bảo lãnh số tiền gốc và lãi là 1.300.000.000đ tạm tính đến ngày 03/7/2017 và tiếp tục trả lãi phát sinh tương ứng theo số tiền gốc bảo lãnh từ sau ngày 03/7/2017 cho đến khi trả xong gốc bảo lãnh.

3. Nếu Công ty trách nhiệm hữu hạn T không thực hiện đúng nghĩa vụ trả nợ vay theo các hợp đồng tín dụng nêu trên và vợ chồng ông N bà D, vợ chồng ông H bà Ph, vợ chồng ông C bà D không thực hiện hiện đầy đủ nghĩa vụ bảo lãnh thì toàn bộ tài sản thế chấp bảo lãnh sẽ được phát mãi theo quy định của pháp luật để trả nợ cho ngân hàng trong phạm vi bảo lãnh theo 03 hợp đồng thế chấp sau: Hợp đồng thế chấp tài sản của bên thứ ba số 65.11.403.990540.DB.DN ngày 15/11/2011. Hợp đồng thế chấp tài sản của bên thứ ba số 73.11.403.990540.DB.DN ngày 19/12/2011. Hợp đồng thế chấp tài sản của bên thứ ba số 65.11.403.990540.DB.DN ngày 15/11/2011.

4. Trường hợp Công ty trách nhiệm hữu hạn T hoặc vợ chồng ông N bà D, vợ chồng ông H bà Ph, vợ chồng ông C bà D hoàn thành nghĩa vụ trả nợ vay hoặc nghĩa vụ bảo lãnh thì Ngân hàng TMCP A – Chi nhánh Bình Định có trách nhiệm giải chấp hoàn trả toàn bộ các giấy tờ gốc đã nhận thế chấp cho bên bảo lãnh, thế chấp.

5. Bác yêu cầu của vợ chồng ông Lê Văn H bà Lê Thị Mỹ Ph, vợ chồng ông Đặng Văn C bà Lê Thị D yêu cầu giải chấp hai hợp đồng thế chấp tài sản của các ông bà.

6. Về án phí:

6.1. Án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm:

- Công ty trách nhiệm hữu hạn T phải chịu: 112.706.000đ tiền án phí KDTMST.

- Hoàn lại cho Ngân hàng TMCP A – Chi nhánh Bình Định số tiền tạm ứng án phí: 55.921.000đ theo biên lai thu số 03854 ngày 25/01/2016 tại Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Quy Nhơn.

- Vợ chồng ông Lê Văn H bà Lê Thị Mỹ Ph phải chịu 2.000.000đ, được trừ số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 400.000đ theo biên lai thu số 01578 ngày 22/10/2015, 01577 ngày 22/10/2015 tại Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Quy Nhơn. Vợ chồng ông Lê Văn H bà Lê Thị Mỹ Ph còn phải nộp thêm số tiền 1.600.000đồng

- Vợ chồng ông Đặng Văn C bà Lê Thị D phải chịu án 2.000.000đồng, được trừ số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 200.000đ theo biên lai thu số 01552 ngày 15/10/2015 tại Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Quy Nhơn. Vợ chồng ông Đặng Văn C bà Lê Thị D, Ông C còn phải nộp thêm số tiền 1.800.000đồng.

6.2. Án phí kinh doanh thương mại phúc thẩm:

- Hoàn trả cho công ty Trách nhiệm hữu hạn T 2.000.000 đồng tiền tạm ứng

án phí đã nộp, theo biên lai số 0005079 ngày 02 tháng 8 năm 2017 tại Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định.

- Hoàn trả cho vợ chồng ông Lê Văn H, bà Lê Thị Mỹ Ph 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp, theo biên lai số 0005080 ngày 02 tháng 8 năm 2017 tại Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định.

- Hoàn trả Vợ chồng ông Đặng Văn C, bà Lê Thị D 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp, theo biên lai số 0005078 ngày 02 tháng 8 năm 2017 tại Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự, thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

**TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ**

Nơi nhận:

- TAND cấp cao tại Đà Nẵng;
- VKSND tỉnh Bình Định;
- TAND thành phố Quy Nhơn;
- Chi cục THADS thành phố Quy Nhơn;
- Các đương sự;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

Võ Công A